

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II ĐỊA LÍ 12 NĂM HỌC 2025 - 2026

A. LÝ THUYẾT

Học các bài từ 23 – 28.

B. KĨ NĂNG

1. Nhận xét, nhận dạng biểu đồ, bảng số liệu.

2. Tính

- Tỷ trọng của 1 thành phần
- Giá trị của 1 thành phần
- Tính mật độ dân số
- Tính tốc độ tăng trưởng

3. Vẽ biểu đồ cột đơn

GỢI Ý HỌC BÀI KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

A. LÝ THUYẾT

BÀI 23 KHAI THÁC THỂ MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở NAM TRUNG BỘ

I. Khái quát chung về Nam Trung Bộ

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

* Vị trí địa lý:

- Giáp với Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Lào, Campuchia.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- **Đất đai:** Chủ yếu là đất đỏ bazan màu mỡ, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- **Khí hậu:** Mang tính chất cận xích đạo với hai mùa rõ rệt và phân hóa theo độ cao, thích hợp cho nhiều loại cây trồng.
- **Tài nguyên nước:** Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có tiềm năng thủy điện lớn.
- **Tài nguyên rừng:** Diện tích rừng lớn, đa dạng sinh học, có giá trị kinh tế cao.
- **Tài nguyên khoáng sản:** Bô-xit là khoáng sản có trữ lượng lớn, Muối, Titan.

II. Phát triển các ngành kinh tế (thể mạnh về cây CN lâu năm, lâm nghiệp, thủy sản, thủy điện, khai thác bô xít, muối, títan)

a. Cây công nghiệp lâu năm

Đất bazan màu mỡ, tập trung ở các mặt bằng cao nguyên rộng lớn, khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa theo độ cao và theo mùa thuận lợi cho **hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè...)**.

b. Lâm nghiệp

- Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng lớn, cung cấp nguồn gỗ và lâm sản đa dạng.
- Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái.

c. Thủy điện

Trữ năng PT thủy điện lớn (do hệ thống sông) và phát triển không tốn chi phí nhiều là do địa hình là các cao nguyên xếp tầng).

d. Khai thác bô-xit (khoáng sản quan trọng nhất của vùng).

Có trữ lượng hàng tỉ tấn, chiếm 90% trữ lượng cả nước.

Câu hỏi vận dụng:

- Giải pháp quan trọng nhất để tránh rủi ro trong mở rộng vùng SX cây công nghiệp=>thị trường, đa dạng hóa các loại cây.
- Đa dạng hóa cây CN nhằm mục đích=> hạn chế rủi ro

BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Giáp: ĐBSCL, Nam Trung Bộ, CPC, biển Đông.
- Gồm các tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh.

II. CÁC HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

- Mùa khô ít mưa gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; xâm nhập mặn và các diễn biến thất thường của biến đổi khí hậu.
- Tỷ lệ dân nhập cư cao, gây sức ép đến nhà ở, cơ sở hạ tầng, việc làm, an sinh xã hội của vùng, nhất là tại các khu công nghiệp.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường nước.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

- Là vùng phát triển công nghiệp hàng đầu cả nước, giá trị sản xuất liên tục tăng.
- Cơ cấu ngành đa dạng: công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên (số 1 cả nước); công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; công nghiệp dệt, may và giày dép.
- Năm 2021 có 99 khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động, chiếm 34,4% cả nước. Đồng Nai, Bình Dương và TP Hồ Chí Minh có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất nhất.
- Các trung tâm công nghiệp là: TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thuận An.

2. Dịch vụ

a. Giao thông vận tải

Là đầu mối giao thông lớn nhất khu vực phía nam và quan trọng của cả nước. TP Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải lớn nhất vùng. Mạng lưới giao thông có đủ loại hình, ngày càng hoàn thiện và hiện đại.

b. Thương mại

- Hoạt động nội thương phát triển, phân bố rộng rãi. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh (năm 2021 chiếm 27,8% cả nước).
- Hoạt động ngoại thương rất phát triển.
- + Xuất khẩu phát triển ở TP Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Xuất khẩu chủ yếu là dầu thô, nông sản và nông sản chế biến; hàng điện tử, máy tính và linh kiện; hàng dệt, may và giày, dép. Thị trường chủ yếu: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,...
- + Nhập khẩu chủ yếu là linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, nguyên phụ liệu dệt, may và giày, dép. Thị trường chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

c. Du lịch

- Là một trong những vùng du lịch phát triển. Sản phẩm du lịch đặc trưng là: du lịch đô thị, du lịch MICE, tìm hiểu văn hóa – lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển đảo,...
- Địa bàn du lịch trọng điểm: TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh. TP Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch quốc gia, động lực phát triển du lịch toàn vùng và khu vực phía nam.

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

- Nông nghiệp luôn chiếm ưu thế chiếm 80,8% giá trị toàn ngành, thế mạnh là cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.
- Diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước, cây trồng chủ lực là cao su, điều, hồ tiêu. Các tỉnh có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất là Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh và Tây Ninh.
- Vùng trồng cây ăn quả lớn của cả nước. Các cây đặc sản là: xoài, bưởi, chôm chôm, sầu riêng, măng cụt,... Được trồng tập trung, các giống mới năng suất cao, theo tiêu chuẩn VietGAP.
- Ngành chăn nuôi phát triển khá nhanh theo hướng trang trại tập trung quy mô lớn, áp dụng các quy trình công nghệ chăn nuôi, chế biến hiện đại, giống mới cho năng suất và chất lượng cao. Chủ yếu là gia cầm, lợn, bò, được nuôi nhiều ở Đồng Nai, Tây Ninh,...

b. Thủy sản

- Là ngành kinh tế quan trọng, giai đoạn 2010 – 2021 sản lượng tăng nhanh, khai thác thủy sản chiếm ưu thế, tập trung ở TP Hồ Chí Minh.
- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại, đánh bắt xa bờ, định vị tàu thuyền, nâng cấp đội tàu khai thác ngoài khơi.
- Ngành nuôi trồng thủy sản phân bố chủ yếu ở Đồng Nai, TP HCM, đang có sự chuyển đổi chủng loại nuôi sang các giống mới, đặc sản, giá trị kinh tế cao và nhu cầu lớn trên thị trường.

c. Lâm nghiệp

- Lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu ngành, bao gồm khai thác gỗ và lâm sản, trồng rừng và chăm sóc rừng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2021 là hơn 450 nghìn m³, tập trung ở Đồng Nai.
- Hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng được chú trọng phát triển, diện tích rừng trồng duy trì khoảng 220 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng mới hàng năm khoảng 5 – 7 nghìn ha.
- Các hoạt động từ rừng tạo ra việc làm, thu nhập cho người dân sống quanh vùng rừng, có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

BÀI 25. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long

1. Vị trí địa lý

- Nằm ở cực Nam của Việt Nam, giáp Đông Nam Bộ, Campuchia và biển Đông.
- Vị trí chiến lược trong giao thương và phát triển kinh tế biển.

II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN

1. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

a. Thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình: đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, quỹ đất lớn với các nhóm đất: phù sa sông, đất phèn, đất mặn => thuận lợi quy hoạch sản xuất lương thực, thực phẩm quy mô lớn.
- Khí hậu có tính chất cận xích đạo, phân hóa theo mùa khô và mưa rõ rệt => phát triển nhiều ngành kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp và du lịch.
- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, nguồn nước dồi dào, chế độ nước điều hòa => cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch. Địa hình thấp, cắt xẻ tạo nhiều vùng trũng => nuôi trồng thủy sản.
- Tài nguyên sinh vật phong phú, có hơn 240 nghìn ha rừng, bao gồm rừng ngập mặn, rừng tràm, khu dự trữ sinh quyển cùng động vật có giá trị => ý nghĩa rất lớn trong cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch.
- Vùng biển rộng lớn, ngư trường Cà Mau – An Giang nhiều bãi cá, bãi tôm lớn; nhiều đảo, quần đảo, bãi tắm => phát triển nhiều ngành kinh tế biển.
- Khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa, than bùn và đá vôi => nguyên liệu cho phát triển các ngành công nghiệp.

b. Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động qua đào tạo ngày càng nâng cao, người dân có kinh nghiệm trong sản xuất, thích ứng với tự nhiên.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật đang được hoàn thiện, hệ thống giao thông được đầu tư đa dạng loại hình, hiện đại => phát triển kinh tế và hội nhập.
- Đặc trưng của vùng đất sông nước, truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng, nghệ thuật đặc sắc => tạo sức hấp dẫn đối với khách du lịch.

2. Hạn chế chủ yếu

- Chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu.
- Mùa khô kéo dài, gia tăng xâm nhập mặn vào đất liền, thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế.

2. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

- Phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì vùng phải đối mặt với nhiều hạn chế như mùa khô kéo dài, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn, triều cường và những thách thức lớn trước tác động của biến đổi khí hậu.
- Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long:
 - + Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh, bền vững gắn xây dựng nông thôn mới với các sản phẩm trọng tâm là thủy sản, trái cây và lúa gạo.
 - + Chú trọng phát triển mạnh ngành du lịch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển năng lượng tái tạo.
 - + Tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực gắn với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái nhất là tài nguyên đất, nước và rừng.
 - + Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước sông Mê Công; chủ động kiểm soát lũ, đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Vai trò

- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần khai thác có hiệu quả tiềm năng mà tự nhiên mang lại.
- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác trong vùng, đặc biệt là công nghiệp chế biến.

- Giải quyết việc làm, tạo sinh kế cho người dân, thực hiện quá trình xây dựng nông thôn mới ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Góp phần sử dụng hợp lý tự nhiên, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái.

2. Tình hình phát triển

a. Sản xuất lương thực

- Lúa là cây lương thực chính, vùng là vựa lúa lớn nhất cả nước, diện tích và sản lượng lúa luôn chiếm trên 50%, năng suất cả năm luôn cao hơn trung bình cả nước.
- Thay đổi giống lúa cao sản, chất lượng cao thích nghi với điều kiện sinh thái; thay đổi mùa vụ, cải tạo thủy lợi, cải tạo đất hoang hóa, chủ động tưới tiêu, xả phèn, rửa mặn.

b. Sản xuất thực phẩm

- Vùng sản xuất thủy sản lớn nhất nước về cả giá trị sản xuất, diện tích mặt nước nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Giá trị sản xuất thủy sản chiếm trên 50% cả nước.
- Đứng đầu cả nước về trồng rau các loại, chăn nuôi gia cầm, là vùng nuôi vịt hàng hóa lớn nhất cả nước. Chăn nuôi gia súc nổi bật là lợn và bò, đàn lợn và bò có tốc độ tăng khá nhanh.

IV. DU LỊCH

1. Tài nguyên du lịch

- Tài nguyên du lịch tự nhiên: mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, nhiều cù lao, cồn (cù lao Thới Sơn, Dung, cồn Phụng); xứ sở của các vườn cây ăn quả, chợ nổi; hệ sinh thái đất ngập nước và rừng tràm điển hình, vườn quốc gia, các sân chim, vườn cò. Tài nguyên du lịch biển đảo rất hấp dẫn.
- Tài nguyên du lịch văn hóa: hệ thống các chùa Khơ-me, di tích lịch sử - văn hóa đặc thù và đa dạng: di tích khảo cổ, di tích cách mạng, văn hóa tín ngưỡng. Có nhiều di tích quốc gia đặc biệt (Rạch Gầm – Xoài Mút, trại giam Phú Quốc). Có nghệ thuật Đờn ca tài tử là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

2. Tình hình phát triển

- Sản phẩm du lịch đặc trưng là: du lịch sinh thái, văn hóa sông nước miệt vườn, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo.
- TP Cần Thơ và TP Phú Quốc là trung tâm du lịch có ý nghĩa quan trọng của vùng.

BÀI 27. PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

I. Đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm

1. Khái niệm

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng lãnh thổ bao gồm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có ranh giới xác định và có thể điều chỉnh theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Đặc điểm nổi bật

- Mạng lưới cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật được đầu tư và nâng cấp đặc biệt so với các vùng khác.
- Đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng và quy mô GDP của cả nước.
- Thu hút sự phát triển của các ngành kinh tế mới, công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.
- Có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cao.
- Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn từ trong nước và nước ngoài (FDI), tạo nên tăng trưởng thúc đẩy kinh tế cả nước.

BÀI 28. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG

- Biển Đông nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương, diện tích 3,447 triệu km², trong khoảng 3°N – 26°B, 100°Đ – 121°Đ. Trong biển có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ và 2 vịnh có diện tích lớn là vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan.
- Là biển tương đối kín; phía bắc và phía tây được bao bọc bởi đất liền của Trung Quốc và bán đảo Đông Dương, phía đông và phía nam là các vòng cung đảo.
- Có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc trưng cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.

II. VÙNG BIỂN VIỆT NAM, CÁC ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO

- Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của các nước: Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia và Trung Quốc.
- Vùng biển có hàng nghìn hòn đảo lớn, nhỏ, nhiều bãi đá ngầm.

- Đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng đất nước:

+ Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, giới hạn để xác định đường cơ sở.

+ Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

+ Điều kiện để khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển.

III. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở VÙNG BIỂN, CÁC ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO

1. Tài nguyên sinh vật biển (Cá ngư trường)

2. Tài nguyên khoáng sản biển (Dầu khí – thềm lục địa phía Nam, muối – DH Nam Trung Bộ,...)

3. Tài nguyên du lịch biển đảo (Nhiều cảnh quan đẹp).

4. Tài nguyên năng lượng biển (gió, thủy triều, sóng biển, băng cháy và dòng hải lưu – từ Bình Định -> Cà Mau).

5. GTVT biển (vùng vịnh)

B. KỸ NĂNG

1. Nhận dạng, nhận xét biểu đồ, bảng số liệu

* Nhận dạng loại biểu đồ (Đề cho bảng số liệu)

- Lựa chọn biểu đồ tròn (%): Khi yêu cầu có cụm từ: “cơ cấu + đề bài = < 3 năm hoặc “cơ cấu và qui mô”.

- Lựa chọn biểu đồ miền (%): Khi yêu cầu có cụm từ: “sự chuyển dịch/thay đổi cơ cấu” và đề bài = > 4 năm.

- Lựa chọn biểu đồ đường (%): Khi yêu cầu có cụm từ: “tốc độ tăng trưởng”.

- Lựa chọn biểu đồ cột (khác %): Khi yêu cầu có cụm từ: “giá trị/qui mô/...” như GDP, dân số, diện tích, SL...

- Lựa chọn biểu đồ kết hợp (2 đơn vị khác nhau): trong câu hỏi chứa các đại lượng có 2 đơn vị khác nhau.

* Nhận dạng tên biểu đồ (Đề cho biểu đồ)

- Biểu đồ tròn: có từ cơ cấu hoặc cơ cấu và qui mô.

- Biểu đồ miền: có từ sự chuyển dịch cơ cấu (hoặc cơ cấu hoặc sự thay đổi cơ cấu).

- Biểu đồ cột: chú ý đơn vị và chú giải để xác định.

- Biểu đồ đường: chú ý đơn vị của trục tung để xác định.

+ Trục tung đơn vị: % thì chọn đáp án có từ tốc độ tăng trưởng.

+ Trục tung đơn vị khác % thì đáp án thường có từ giá trị hoặc qui mô...

- Biểu đồ kết hợp: tìm câu trả lời có từ 2 đại lượng chứa 2 đơn vị ở 2 trục tung trên biểu đồ đề cho.

* Nhận xét biểu đồ (dựa vào đơn vị và số liệu để chọn đáp án đúng với câu hỏi)

* Nhận xét bảng số liệu (dựa vào đơn vị và số liệu để chọn đáp án đúng với câu hỏi)

2. Tính

- Tỷ trọng của 1 thành phần (đơn vị: %) = (giá trị thành phần/tổng số) * 100

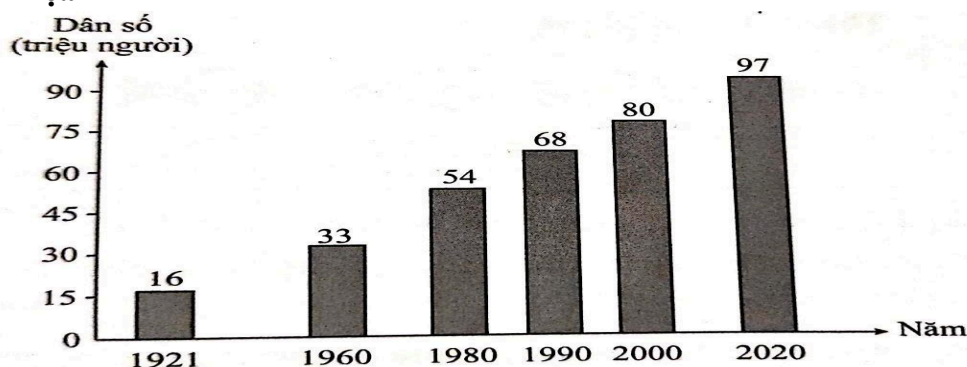
- Giá trị của 1 thành phần (đơn vị khác %) = (Tỷ trọng của thành phần*tổng số)/100

- Tính mật độ dân số (đơn vị: người/km²) = dân số / diện tích

- Tính tốc độ tăng trưởng của năm sau (đơn vị: %, năm có giá trị nhỏ nhất là năm gốc = 100): = (giá trị năm sau/ giá trị năm gốc)*100

3. Vẽ biểu đồ cột đơn

a. Biểu đồ minh họa



DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 1921 - 2020

Lưu ý: Vẽ biểu đồ cột đơn (trục đứng là đơn vị - chia tỉ lệ đều và xuất phát tại gốc là giá trị 0; trục ngang là NĂM – chia có khoảng trống khác nhau ở giữa các cột (tính khoảng cách năm, ví dụ 1980 – 1990 là 10 năm thì khoảng trống là 1cm, 20 năm thì sẽ 2cm...); ghi số liệu trên mỗi cột; tên biểu đồ là tên của bảng).

b. Bài tập luyện đề

Câu: Từ bảng số liệu sau, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện dân số của một số châu lục trên thế giới, giai đoạn 2010 – 2017.

DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

Năm	2010	2012	2014	2017
Dân số (tỷ người)	7,001	7,176	7,354	7,614